

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.124.897.967.496	3.179.837.356.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	191.986.029.954	135.866.626.171
111	1. Tiền		180.918.029.954	135.866.626.171
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.068.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.353.999.711	53.657.072.970
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.422.274.411	55.710.082.595
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.068.274.700)	(2.053.009.625)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		854.615.749.694	929.138.668.983
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	777.958.994.106	768.275.999.626
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	71.430.099.953	71.071.802.199
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.201.035.589	34.350.372.159
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.974.379.954)	(10.785.927.512)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	66.226.422.511
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.803.552.197.338	1.859.252.166.279
141	1. Hàng tồn kho		1.803.552.197.338	1.859.252.166.279
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		249.389.990.799	201.922.821.753
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	57.649.214.429	35.847.518.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		191.647.889.846	165.336.805.175
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	92.886.524	738.497.609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.220.088.694.935	2.251.040.930.921
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.666.109.696	23.691.219.646
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.666.109.696	23.691.219.646
220	II. Tài sản cố định		1.828.211.876.147	1.780.223.920.710
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.804.111.986.543	1.754.213.996.198
222	- Nguyên giá		3.316.732.564.631	3.134.234.704.714
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.512.620.578.088)	(1.380.020.708.516)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	24.099.889.604	26.009.924.512
228	- Nguyên giá		46.771.252.085	49.497.748.324
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.671.362.481)	(23.487.823.812)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.663.963.647	-
231	- Nguyên giá		5.682.906.669	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.943.022)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		38.642.542.488	113.453.387.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	38.642.542.488	113.453.387.496
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	14.600.000.000	14.600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.600.000.000	14.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		307.304.202.957	319.072.403.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	289.550.169.294	298.903.021.128
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	1.808.500.223	1.824.116.071
263	. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	3. Lợi thế thương mại	12	15.945.533.440	18.345.265.870
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.344.986.662.431	5.430.878.287.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

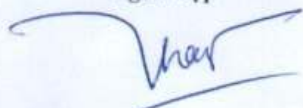
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.585.792.163.748	3.040.144.336.070
310	I. Nợ ngắn hạn		2.492.275.843.614	2.664.558.119.123
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	460.272.080.833	619.833.330.657
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	51.318.227.051	110.020.786.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	103.559.929.259	111.284.282.969
314	4. Phải trả người lao động		74.388.440.045	91.522.501.357
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	23.685.421.031	18.199.874.070
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		44.050.000	194.062.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	45.124.789.650	45.204.365.916
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.679.136.630.354	1.619.914.955.628
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6.755.733.967	6.755.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.990.541.424	41.628.225.637
330	II. Nợ dài hạn		93.516.320.134	375.586.216.947
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	813.389.200	695.939.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	78.505.805.202	358.183.170.674
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	2.460.175.761	5.599.112.454
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	11.736.949.971	11.107.994.619
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.759.194.498.683	2.390.733.951.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.759.194.498.683	2.390.733.951.007
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		680.384.030.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		680.384.030.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.564.526.968	23.695.822.439
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.487.530.587.478	1.273.435.879.605
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(131.295.471)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.398.764.475	1.963.762.278
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		489.664.902.928	535.471.768.415
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109.811.290.405	31.424.435.409
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		379.853.612.523	504.047.333.006
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		75.651.686.834	70.303.603.741
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.344.986.662.431	5.430.878.287.077

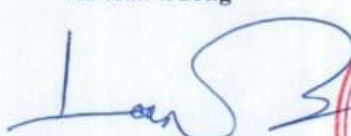
Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

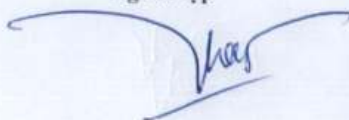
PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	9 tháng đầu năm 2022	Quý 3 năm 2021	9 tháng đầu năm 2021
				VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.544.386.739.701	5.165.857.966.684	1.715.549.675.387	4.731.976.284.005
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	(2.399.859.943)	2.173.296.637	479.191.016	1.622.544.242
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.546.786.599.644	5.163.684.670.047	1.715.070.484.371	4.730.353.739.763
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.207.533.123.211	3.956.838.372.207	1.298.587.174.227	3.652.241.861.616
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.253.476.433	1.206.846.297.840	416.483.310.144	1.078.111.878.147
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	11.125.486.711	32.787.386.283	20.611.061.777	49.062.202.385
22	7. Chi phí tài chính	30	42.204.304.336	113.649.035.404	29.914.082.632	80.255.113.560
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34.022.470.819	89.861.839.968	26.188.160.412	68.999.522.082
25	8. Chi phí bán hàng	31	122.447.771.508	427.817.827.298	165.806.650.310	407.324.361.260
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	57.704.159.205	166.719.482.144	32.820.649.424	154.088.101.486
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.022.728.095	531.447.339.277	208.552.989.555	485.506.504.226
31	11. Thu nhập khác	33	23.728.075.411	60.392.960.591	1.766.546.980	14.866.978.524
32	12. Chi phí khác	34	4.683.336.478	70.705.823.248	1.786.780.186	7.366.705.984
40	13. Lợi nhuận khác		19.044.738.933	(10.312.862.657)	(20.233.206)	7.500.272.540
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.067.467.028	521.134.476.620	208.532.756.349	493.006.776.766
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	27.428.076.645	98.902.112.608	41.803.282.428	94.509.757.894
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(1.069.671.495)	(3.123.320.845)	(64.372.662)	1.578.147.399
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		120.709.061.878	425.355.684.857	166.793.846.583	396.918.871.473
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		115.949.863.935	411.673.435.263	165.481.816.273	387.375.501.048
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.759.197.943	13.682.249.594	1.312.030.310	9.543.370.425
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.704	6.051	2.521	5.902

Người lập

Kế toán trưởng





Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

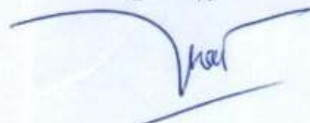
Quý III Năm 2022

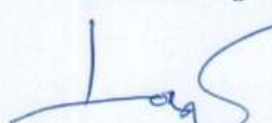
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		521.134.476.620	493.006.776.766
	2. Điều chỉnh cho các khoản		265.802.698.410	261.882.695.013
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		210.498.937.821	209.893.234.188
03	- Các khoản dự phòng		(1.167.327.131)	3.157.849.320
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(931.346.786)	(4.910.258.172)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.459.405.462)	(15.262.816.396)
06	- Chi phí lãi vay		89.861.839.968	68.999.522.082
07	- Các khoản điều chỉnh khác			5.163.991
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		786.937.175.030	754.889.471.779
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		46.318.916.685	(127.136.365.499)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.699.968.941	(434.101.220.157)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(231.780.539.875)	24.078.601.617
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.840.388.508)	(39.547.785.032)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		28.287.808.184	(58.900.554.883)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(90.182.568.399)	(70.125.132.687)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106.133.514.035)	(70.817.095.804)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.631.155.279)	(17.181.771.005)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		457.675.702.744	(38.841.851.671)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(217.095.257.426)	(386.987.796.549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.998.440.830	25.236.016.388
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.200.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.121.029.465	1.035.376.464
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(143.975.787.131)	(364.916.403.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.415.325.313.275	3.926.998.871.990
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.640.957.265.441)	(3.459.170.917.100)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.879.906.450)	(99.641.511.398)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(258.511.858.616)	368.186.443.492
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		55.188.056.997	(35.571.811.875)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		135.866.626.171	167.741.863.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		931.346.786	4.364.100.252
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	191.986.029.954	136.534.151.704

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH
PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VND; Tương đương 68.038.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 16 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
4.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
8.Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Quy Nhơn - Bình Định	70%	70%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
9.Công ty TNHH MTV BDS Phú Tài		100%	100%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng Kinh doanh bất động sản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
14.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk'R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
11. Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14. Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	Huyện Đăk'R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
15. Xí nghiệp khai Thác Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố

khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mô khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá

vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp

theo dõi với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.499.007.197	11.147.953.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.419.022.757	124.718.672.251
	191.986.029.954	135.866.626.171

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoản	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng công ty MBLand ^(4.1)	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Giá trị đầu tư cổ phiếu	26.972.274.411		(2.068.274.700)	55.260.082.595	53.207.072.970	(2.053.009.625)
	27.422.274.411	-	(2.068.274.700)	55.710.082.595	53.207.072.970	(2.053.009.625)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	14.600.000.000	-	14.600.000.000	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Masterbrand Cabinets INC	127.845.751.857	-	104.667.371.173	
Noble House Home Furnishings LLC	6.509.260.735	-	4.880.700.636	
Yaraghi LLC	6.562.643.506	-	35.704.085.531	
Autonomous Inc	2.470.416.710	-	10.219.622.662	
Ashley	15.441.967.178	-	29.689.521.850	
Melissa & Doug LLC	34.761.944.145	-	28.894.096.281	
Forest Products Distributors	28.437.015.881	-	9.729.381.330	
Anavil Company Ltd	3.480.994.516	-	33.261.525.436	
Lionbridge	995.114.228	-	8.542.186.558	
B and Q PLC	-	-	18.053.977.529	
Castorama France SAS	537.224.182	-	13.484.601.344	
Advance Furniture (VIC) PTY	10.095.295.239	-	1.742.847.576	
Công ty TNHH Ánh Kim	17.518.804.880	-	15.747.851.900	
FABUWOOD	20.150.163.865	-	9.018.809.725	
Công ty Cổ phần Đá Việt Hà	2.691.736.578	-	13.905.601.397	
Các khoản phải thu khách hàng khác	500.460.660.606	(8.732.366.953)	430.733.818.698	(10.467.537.512)
	-	-		
	<u>777.958.994.106</u>	<u>(8.732.366.953)</u>	<u>768.275.999.626</u>	<u>(10.467.537.512)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chamundi Natural Stones	1.262.920.008	-	2.675.169.808	-
Ông Lê Văn Viên	-	-	22.000.000.000	-
Yingmu AB	588.388.419	-	6.337.816.895	-
Công ty TNHH Ván Ghép Sudima	3.128.542.173	-	636.880.146	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Thịnh	-	-	1.185.278.800	-
Sudima International Pte Ltd	-	-	4.562.530.568	-
Xincheng International	1.721.919.979	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch Vụ Lê Giang	4.938.164.701	-	1.212.902.007	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	59.343.289.673	(100.290.000)	32.461.223.975	(100.290.000)
	70.983.224.953	(100.290.000)	71.071.802.199	(100.290.000)

b) Dài hạn

- Công ty CP ĐT Khoáng sản Việ	446.875.000	-	-	-
--------------------------------	-------------	---	---	---

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	2.205.364.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	11.361.154.268	-	8.961.046.216	-
Phải thu khác	2.749.881.321	(218.100.000)	23.183.961.943	(218.100.000)
- Phải thu tiền bán chứng khoán ^(7.1)	-	-	20.168.183.656	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.022.834.784	-	2.029.123.515	-
- Phải thu về tiền cổ tức	-	-	90.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	1.508.946.537	-	678.554.772	-
	14.201.035.589	(218.100.000)	34.350.372.159	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	3.739.830.985	-	1.694.669.695	-
Ký cược, ký quỹ	19.182.051.848	-	19.252.323.088	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(7.2)	19.179.051.848	-	18.290.043.588	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	3.000.000	-	962.279.500	-
Phải thu khác	2.744.226.863	-	2.744.226.863	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi ^(7.3)	2.744.226.863	-	2.744.226.863	-
	25.666.109.696	-	23.691.219.646	-

^[7.1] Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, ASSET

^[7.2] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^[7.3] Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2021 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho bị cháy	-	61.909.765.432
Tài sản cố định bị cháy	-	4.282.566.170
Tài sản khác	-	34.090.909
	-	66.226.422.511

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tấn Cường	1.175.007.342	-	1.083.152.301	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.365.605.000	-	1.365.605.000	-
Cattie Europa S.L	724.304.767	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	-	-	361.966.771	-
Các khoản phải thu khác	5.754.491.116	1.121.860.454	7.189.190.675	1.113.861.491
	10.194.977.714	1.121.860.454	11.899.789.003	1.113.861.491

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.058.003.023	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	519.067.213.413	-	524.259.720.220	-
Công cụ, dụng cụ	838.513.276	-	1.021.364.535	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	602.490.277.743	-	475.217.107.094	-
- Sản phẩm đá	183.684.758.721	-	228.159.394.034	-
- Sản phẩm gỗ	317.688.179.377	-	162.145.537.666	-
- Bất động sản ^(10.1)	100.711.732.195	-	84.352.202.043	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	405.607.450	-	559.973.351	-
Thành phẩm	598.200.721.499	-	756.013.625.477	-
- Bất động sản ^(10.2)	282.281.684.080	-	490.890.864.317	-
- Thành phẩm nhập kho	315.919.037.419	-	265.122.761.160	-
Hàng hoá	77.897.468.384	-	102.740.348.953	-
	1.803.552.197.338	-	1.859.252.166.279	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4.217.171.261	408.413.833
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.430.073.636	16.371.742.014
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	19.424.518.187	10.682.026.450
- Chi phí tiền bảo hiểm	3.489.403.672	5.619.654.352
- Chi phí thuê đất	910.951.260	36.987.855
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.177.096.413	2.728.694.465
	57.649.214.429	35.847.518.969
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng ^(11.1)	160.445.970.863	169.519.698.828
- Chi phí nhận chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát	36.402.169.248	36.827.626.248
- Chi phí nhận chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên	12.134.357.851	12.448.906.911
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	20.552.874.702	12.563.065.212
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.975.411.166	31.542.112.770
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	26.201.611.269	21.392.280.547
- Chi phí chờ phân bổ khác	13.837.774.195	14.609.330.612
	289.550.169.294	298.903.021.128

(11.1) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

-Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

Tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

Tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

Tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

-Chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	18.345.265.870	21.544.909.109
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	2.399.732.430	1.599.821.619
Số dư cuối kỳ	15.945.533.440	19.945.087.490

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.232.834.756.226	1.578.769.555.058	316.410.243.152	6.063.148.214	157.002.064	3.134.234.704.714
- Mua trong kỳ	-	26.275.184.827	15.713.833.055	-	609.151.673	42.598.169.555
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.159.731.819	171.523.466.804	21.256.756.443	-		253.939.955.066
- Do phân loại lại	(6.784.776.840)	(134.914.912)	6.919.691.752	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(29.632.372.085)	(73.780.355.964)	(9.669.090.655)	-	-	(113.081.818.704)
Số dư cuối kỳ	1.256.889.893.120	1.702.652.935.813	350.360.433.747	6.063.148.214	766.153.737	3.316.732.564.631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	454.565.125.809	776.780.474.807	143.292.389.634	5.225.716.202	157.002.064	1.380.020.708.516
- Khấu hao trong kỳ	58.364.098.219	123.546.435.636	23.598.566.607	277.259.043	11.203.844	205.797.563.349
- Tăng do phân loại lại	(648.568.362)	(53.973.979)	648.568.362	-	-	(53.973.979)
- Thanh lý, nhượng bán	(18.505.943.187)	(46.977.359.136)	(7.705.203.296)	-	-	(73.188.505.619)
Số dư cuối kỳ	493.768.347.238	853.349.551.307	159.834.321.307	5.500.152.328	168.205.908	1.512.620.578.088
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	778.269.630.417	801.989.080.251	173.117.853.518	837.432.012	-	1.754.213.996.198
Tại ngày cuối kỳ	763.121.545.882	849.303.384.506	190.526.112.440	562.995.886	597.947.829	1.804.111.986.543

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.980.864.528	12.303.892.946	22.395.048.932	86.416.000	731.525.918	49.497.748.324
- Tăng do được cấp quyền khai thác	-	-	676.814.000	-	-	676.814.000
- Giảm do chuyển nhượng	(3.403.310.239)	-	-	-	-	(3.403.310.239)
Số dư cuối năm	10.577.554.289	12.303.892.946	23.071.862.932	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.873.682.706	4.056.049.413	7.740.149.775	86.416.000	731.525.918	23.487.823.812
- Khấu hao trong kỳ	1.020.985.243	269.723.339	619.388.578	-	-	1.910.097.160
- Giảm do chuyển nhượng	(2.726.558.491)	-	-	-	-	(2.726.558.491)
Số dư cuối kỳ	9.168.109.458	4.325.772.752	8.359.538.353	86.416.000	731.525.918	22.671.362.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.107.181.822	8.247.843.533	14.654.899.157	-	-	26.009.924.512
Tại ngày cuối kỳ	1.409.444.831	7.978.120.194	14.712.324.579	-	-	24.099.889.604

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	35.743.789.730	101.820.635.872
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Dù	8.415.150.230	7.467.150.230
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	-	67.367.537.143
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Dự án nhà máy Phú Tài Yên Bái	-	9.441.273.546
- Chi phí đầu tư xây dựng tài sản để kinh doanh, cho thuê	-	14.589.644.290
- Các dự án khác	26.288.675.000	1.915.066.163
Mua sắm tài sản cố định	2.898.752.758	11.632.751.624
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	83.034.611	9.891.486.074
- Máy móc thiết bị ngành đá	2.815.718.147	829.696.459
- Mua ô tô	-	911.569.091
	38.642.542.488	113.453.387.496

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản ^(16.1)	-	81.830.821.722
Faccio IO SRL	-	838.844.538
Các khoản người mua trả tiền trước khác	51.318.227.051	27.351.120.162
	51.318.227.051	110.020.786.422

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	5.954.472.913	5.954.472.913	53.789.078.883	53.789.078.883
Công ty TNHH Hoàng Giang	53.533.874.533	53.533.874.533	59.926.253.805	59.926.253.805
Công ty TNHH Thành Danh	5.647.853.956	5.647.853.956	21.859.762.937	21.859.762.937
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	8.017.476.570	8.017.476.570	5.622.149.048	5.622.149.048
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	3.743.176.000	3.743.176.000	8.530.419.600	8.530.419.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	9.863.842.500	9.863.842.500	1.753.691.500	1.753.691.500
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	7.417.108.943	7.417.108.943	6.474.965.333	6.474.965.333
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	19.088.745.161	19.088.745.161	-	-
Công ty TNHH Valspar	13.020.189.152	13.020.189.152	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	333.985.341.105	333.985.341.105	461.877.009.551	461.877.009.551
	460.272.080.833	460.272.080.833	619.833.330.657	619.833.330.657

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.807.213.842	122.682.436.433	126.509.386.317	-	4.980.263.958
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	987.533.389	1.040.200.457	52.667.068	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.794.287.994	98.902.112.608	106.133.514.035	-	85.562.886.567
Thuế thu nhập cá nhân	76.610.609	314.653.196	4.143.170.246	4.127.105.054	18.607.610	272.715.389
Thuế tài nguyên	-	2.031.799.507	19.716.226.601	19.388.520.650	-	2.359.505.458
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	661.887.000	96.848.266	2.441.344.726	1.375.815.072	20.611.846	521.102.766
Các loại thuế khác	-	-	63.000.000	64.000.000	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.239.480.164	14.599.129.993	11.975.155.036	-	9.863.455.121
	738.497.609	111.284.282.969	263.534.953.996	270.613.696.621	92.886.524	103.559.929.259

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	6.989.312.029	1.146.273.009
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.119.601.387	2.128.878.769
Trích trước chi phí tiền điện	258.974.405	313.246.744
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.908.594.247	2.096.306.320
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	2.882.990.829	3.032.017.790
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.169.801.986	2.022.606.566
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	218.148.000	379.544.400
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	71.739.263	923.584.086
Chi phí phải trả khác	9.066.258.885	6.157.416.386
	23.685.421.031	18.199.874.070

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	44.050.000	194.062.500
	44.050.000	194.062.500

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	6.983.728.132	7.603.245.323
Bảo hiểm xã hội	1.045.093.870	1.419.037.949
Bảo hiểm y tế	580.990.528	256.872.711
Bảo hiểm thất nghiệp	158.497.306	88.177.222
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.163.504.955	4.049.166.188
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.192.974.859	31.787.866.523
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	200.000.000	200.000.000
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	5.725.761.500	5.330.096.750
- Lãi vay phải trả	688.782.076	233.125
- Các quỹ ủng hộ	59.721.685	321.921.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	15.629.600	76.033.800
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	2.080.492.880	1.940.634.610
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	2.550.734.800	3.543.655.750
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	482.664.015	400.229.499
- Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước	-	12.000.000.000
- Phí bảo trì chung cư	11.491.019.834	6.283.155.274
- Phải trả các đối tượng khác	1.898.168.469	1.691.906.030
	45.124.789.650	45.204.365.916
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	813.389.200	695.939.200
	813.389.200	695.939.200

21. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.379.580.438.492	1.379.580.438.492	3.415.325.313.275	3.225.747.233.608	1.569.158.518.159	1.569.158.518.159
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	240.334.517.136	240.334.517.136	129.824.244.158	260.180.649.099	109.978.112.195	109.978.112.195
	<u>1.619.914.955.628</u>	<u>1.619.914.955.628</u>	<u>3.545.149.557.433</u>	<u>3.485.927.882.707</u>	<u>1.679.136.630.354</u>	<u>1.679.136.630.354</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	444.210.728.542	444.210.728.542	171.916.688.148	414.753.576.205	201.373.840.485	201.373.840.485
Trái phiếu thường	154.306.959.268	154.306.959.268	380.933.609	47.300.000.000	107.387.892.877	107.387.892.877
	<u>598.517.687.810</u>	<u>598.517.687.810</u>	<u>172.297.621.757</u>	<u>462.053.576.205</u>	<u>308.761.733.362</u>	<u>308.761.733.362</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(240.334.517.136)	(240.334.517.136)	(239.193.363.390)	(249.271.952.366)	(230.255.928.160)	(230.255.928.160)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>358.183.170.674</u>	<u>358.183.170.674</u>			<u>78.505.805.202</u>	<u>78.505.805.202</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(22.1)	4.405.733.967	4.405.733.967
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.350.000.000	2.350.000.000
- Chi phí hoàn nguyên		
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí)	-	-
	6.755.733.967	6.755.733.967
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(22.2)	7.679.749.971	7.579.994.619
- Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	4.057.200.000	3.528.000.000
	11.736.949.971	11.107.994.619

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/DCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	162.128.986.832	1.031.505.624.847	(138.564.459.864)	1.755.382.169	380.407.121.896	68.019.203.659	1.991.246.1
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	387.375.501.048	9.543.370.425	396.918.
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(92.118.362.000)	(7.587.535.998)	(99.705.8
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	228.098.712.519	-	-	(228.098.712.519)	-	
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	208.380.109	(208.380.109)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.896.290.576)	(1.066.868.422)	(19.963.1
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(138.433.164.393)	-	138.433.164.393	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	5.570.487	(406.497)	5.
Số dư cuối kỳ trước	485.994.410.000	23.695.822.439	1.259.604.337.366	(131.295.471)	1.963.762.278	428.466.448.227	68.907.763.167	2.268.501.
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	23.695.822.439	1.273.435.879.605	(131.295.471)	1.963.762.278	535.471.768.415	70.303.603.741	2.390.733.
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	411.673.435.263	13.682.249.594	425.355.
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(24.299.043.005)	(7.587.942.495)	(31.886.9
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (23.1)	194.389.620.000	-	8.144.000	-	-	(194.397.764.000)	-	
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	214.086.563.873	-	-	(214.086.563.873)	-	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	435.002.197	(435.002.197)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.254.491.944)	(738.979.122)	(24.993.4
Phân phối cổ phiếu quỹ (23.2)	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	(7.435.731)	(7.244.884)	(14.6
Số dư cuối kỳ	680.384.030.000	23.564.526.968	1.487.530.587.478	-	2.398.764.475	489.664.902.928	75.651.686.834	2.759.194.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	88.433.230.000	13,00%	62.909.880.000	12,94%
Ông Lê Văn Thảo	56.143.600.000	8,25%	40.102.580.000	8,25%
Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13%	29.528.040.000	6,08%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	39.878.290.000	5,86%	28.484.500.000	5,86%
Các cổ đông khác	454.243.860.000	66,76%	324.969.410.000	66,87%
Cộng	680.384.030.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	194.389.620.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	680.384.030.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.543.655.750	1.037.092.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	31.886.985.500	99.705.897.998
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.299.720.500	93.635.950.499
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	7.587.265.000	6.069.947.499
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.879.906.450	99.641.511.398
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.830.994.450	93.384.555.400
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	7.048.912.000	6.256.955.998
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	2.550.734.800	1.101.478.600

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.038.403	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	68.038.403	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	2.407
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.407
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	48.597.034
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	48.597.034

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.398.764.475	1.963.762.278
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.487.530.587.478	1.273.435.879.605
	1.489.929.351.953	1.275.399.641.883

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
USD	2.167.584,24	385.443,40
EUR	4.397,16	7.001,13

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2022	01/01/2022
VND	VND	VND
	4.670.980.452	4.305.301.433

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.088.792.227.108	4.677.555.297.657
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.611.056.763.058	2.539.470.322.047
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	905.503.380.915	608.074.234.190
- Doanh thu bán các sản phẩm đã	1.201.907.600.808	1.059.702.964.723
- Doanh thu bất động sản đã bán	358.551.814.248	454.509.025.653
- Doanh thu bán hàng khác	11.772.668.079	15.798.751.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.065.739.576	54.420.986.348
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	75.880.352.531	52.841.824.320
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.185.387.045	1.579.162.028
	5.165.857.966.684	4.731.976.284.005

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22.276.727	-
Hàng bán bị trả lại	432.195.930	1.143.353.226
Giảm giá hàng bán	1.718.823.980	479.191.016
	2.173.296.637	1.622.544.242

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.086.618.930.471	4.675.932.753.415
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.609.088.905.637	2.538.326.968.821
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	905.481.104.188	608.074.234.190
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.201.907.600.808	1.059.223.773.707
- Doanh thu bất động sản đã bán	358.551.814.248	454.509.025.653
- Doanh thu bán hàng khác	11.589.505.590	15.798.751.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.065.739.576	54.420.986.348
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	75.880.352.531	52.841.824.320
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.185.387.045	1.579.162.028
	5.163.684.670.047	4.730.353.739.763

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.895.053.590.415	3.610.124.522.591
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.969.619.703.373	1.940.747.839.750
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	869.234.073.629	615.493.769.328
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	846.613.696.174	748.058.548.727
- Giá vốn bất động sản đã bán	208.391.681.016	303.001.559.866
- Giá vốn bán hàng hóa khác	1.194.436.223	2.822.804.920
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	61.784.781.792	42.117.339.025
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	61.754.361.792	42.071.709.025
- Giá vốn dịch vụ khác	30.420.000	45.630.000
	3.956.838.372.207	3.652.241.861.616

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	962.407.065	4.629.529.049
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	11.352.526.586	23.416.883.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.068.622.400	1.710.057.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.308.817.687	13.520.422.044
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.962.449.407	5.761.066.500
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	132.563.138	24.243.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	32.787.386.283	49.062.202.385

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	89.861.839.968	68.999.522.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.497.554.315	5.298.937.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.031.102.621	850.808.328
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.265.075	2.644.022.730
Chi phí tài chính khác	3.243.273.425	2.461.822.528
	113.649.035.404	80.255.113.560

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.859.661.045	193.618.548.228
Chi phí nhân công	18.618.869.472	13.812.460.730
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	802.138.758	958.094.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.761.778	1.526.057.143
Thuế, phí và lệ phí	12.572.952.523	19.473.659.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.257.995.679	124.053.029.665
Chi phí khác bằng tiền	17.348.448.043	53.882.510.775
	427.817.827.298	407.324.361.260

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.049.658	229.986.906
Chi phí nhân công	102.301.131.430	99.789.927.883
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.232.792.089	5.362.179.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.097.356.618	10.925.898.315
Thuế, phí và lệ phí	4.616.335.453	5.412.445.924
Hoàn nhập dự phòng	(1.594.955.280)	(649.406.357)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.306.434.431	16.872.936.893
Chi phí khác bằng tiền	20.289.605.314	13.744.400.114
Lợi thế thương mại	2.399.732.431	2.399.732.431
	166.719.482.144	154.088.101.486

33. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.205.645.222	10.327.174.012
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	3.725.244.435	820.171.014
Thu từ hỗ trợ từ khách hàng	4.791.889.783	1.669.086.062
Tiền thu bán phế liệu	-	-
Thu từ xử lý công nợ	22.395.318	607.400.725
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất ^(33.1)	17.258.407.095	-
Thu nhập khác	3.389.378.738	1.443.146.711
	60.392.960.591	14.866.978.524

⁽¹⁾ Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

34. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	3.668.933.485	1.326.035.693
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	777.269.225	1.403.944.565
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	1.358.980.043	369.433.777
Xử lý công nợ	1.363.395.271	6.695.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	750.572.472
Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại Xí nghiệp Thắng Lợi ^(34.1)	59.823.953.001	-
Chi phí khác	3.713.292.223	3.510.024.446
	70.705.823.248	7.366.705.984

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	51.828.056.799	55.514.259.664
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	47.074.055.809	19.179.496.937
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	4.541.413.704	3.349.732.626
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	1.417.319.971	849.008.415
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	1.894.273.091	1.092.166.318
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	2.440.210.675	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	10.976.088.132	7.012.450.418
- Công ty Cổ phần Vina G7	2.577.168.030	4.833.608.281
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	1.438.977.692	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	788.056.351	879.408.902
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	2.321.992.152	1.163.121.977
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	17.991.734.858	19.816.001.293
- Công ty TNHH MTV đá thạch anh Phú Tài Bình Định	686.821.153	-
	98.902.112.608	94.509.757.894

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.808.500.223	1.824.116.071
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.808.500.223	1.824.116.071

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.460.175.761	5.599.112.454
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.460.175.761	5.599.112.454

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.714.983.052	1.766.902.385
Thu nhập thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.853.919.745)	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.808.500.223)	(1.702.641.434)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.824.116.071	1.578.259.110
	(3.123.320.845)	1.642.520.061

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	411.673.435.263	387.375.501.048
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	411.673.435.263	387.375.501.048
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.036.129	65.638.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.051	5.902

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	191.986.029.954	-	135.866.626.171	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	818.273.014.391	(8.950.466.953)	826.317.591.431	(10.685.637.512)
Đầu tư ngắn hạn	26.972.274.411	(2.068.274.700)	55.260.082.595	(2.053.009.625)
	1.037.231.318.756	(11.018.741.653)	1.017.444.300.197	(12.738.647.137)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.757.642.435.556	1.978.098.126.302
Phải trả người bán, phải trả khác	506.210.259.683	665.733.635.773
Chi phí phải trả	23.685.421.031	18.199.874.070
	2.287.538.116.270	2.662.031.636.145

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền	191.986.029.954	-	-	191.986.029.954
Phải thu khách hàng, phải thu khác	783.209.562.742	4.189.705.985	21.923.278.711	809.322.547.438
	975.195.592.696	4.189.705.985	21.923.278.711	1.001.308.577.392
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	135.866.626.171	-	-	135.866.626.171
Phải thu khách hàng, phải thu khác	791.940.734.273	2.656.949.195	21.034.270.451	815.631.953.919
	927.807.360.444	2.656.949.195	21.034.270.451	951.498.580.090

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	1.679.136.630.354	78.505.805.202	-	1.757.642.435.556
Phải trả người bán, phải trả	505.396.870.483	813.389.200	-	506.210.259.683
Chi phí phải trả	23.685.421.031	-	-	23.685.421.031
	2.208.218.921.868	79.319.194.402	-	2.287.538.116.270
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.619.914.955.628	358.183.170.674	-	1.978.098.126.302
Phải trả người bán, phải trả	665.037.696.573	695.939.200	-	665.733.635.773
Chi phí phải trả	18.199.874.070	-	-	18.199.874.070
	2.303.152.526.271	358.879.109.874	-	2.662.031.636.145

Rủi ro về giá				
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Đầu tư ngắn hạn	24.903.999.711	-	-	24.903.999.711
	24.903.999.711	-	-	24.903.999.711
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	53.207.072.970	-	-	53.207.072.970
	53.207.072.970	-	-	53.207.072.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.415.325.313.275	3.926.998.871.990
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.593.657.265.441	3.429.570.917.100
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	47.300.000.000	29.600.000.000

43. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý

Họ và tên	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
- Ông Lê Vỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.058.550.000	839.400.000
- Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.151.550.000	846.324.690
- Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	682.140.000	516.755.580
- Ông Trần Thanh Cung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	522.360.000	480.273.020
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	740.480.000	681.204.800
- Ông Lê Văn Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị	712.088.970	623.575.512
- Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên Hội đồng quản trị	128.400.000	104.400.000
- Ông Trần Hữu Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	128.400.000	104.400.000
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	362.400.000	309.066.000

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.200.188.776.828	2.610.644.567.128	358.551.814.248	994.299.511.843	5.163.684.670.047	-	5.163.684.670.047
- Bán hàng nội địa	722.033.303.744	315.929.783.949	358.551.814.248	994.299.511.843	2.390.814.413.784	-	2.390.814.413.784
- Xuất khẩu	478.155.473.084	2.294.714.783.179	-	-	2.772.870.256.263	-	2.772.870.256.263
Giá vốn của hàng bán ra	846.613.696.174	1.969.619.703.373	208.391.681.016	932.213.291.644	3.956.838.372.207	-	3.956.838.372.207
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	353.575.080.654	641.024.863.755	150.160.133.232	62.086.220.199	1.206.846.297.840	-	1.206.846.297.840
Tổng chi phí mua tài sản cố định	186.689.603.853	25.362.952.509	5.717.451.214	4.634.086.037	222.404.093.613	-	222.404.093.613
Tài sản bộ phận	2.949.090.761.729	2.755.685.223.461	549.756.042.207	146.318.644.719	6.400.850.672.116	(1.071.809.543.125)	5.329.041.128.991
Tài sản không phân bổ					15.945.533.440		15.945.533.440
Tổng Tài sản	2.949.090.761.729	2.755.685.223.461	549.756.042.207	146.318.644.719	6.416.796.205.556	(1.071.809.543.125)	5.344.986.662.431
Nợ phải trả của các bộ phận	784.641.619.106	2.554.120.872.446	238.409.226.786	30.070.401.487	3.607.242.119.825	(1.071.900.673.262)	2.535.341.446.563
Nợ phải trả không phân bổ					50.450.717.185	-	50.450.717.185
Tổng nợ phải trả	784.641.619.106	2.554.120.872.446	238.409.226.786	30.070.401.487	3.657.692.837.010	(1.071.900.673.262)	2.585.792.163.748

Theo khu vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Phú Yên và Ninh Thuận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	3.273.798.053.000	934.033.836.006	180.984.076.739	618.608.818.026	156.259.886.276	-	5.163.684.670.047
- Bán hàng nội địa	1.432.553.259.507	2.408.373.236	180.984.076.739	618.608.818.026	156.259.886.276	-	2.390.814.413.784
- Xuất khẩu	1.841.244.793.493	931.625.462.770	-	-	-	-	2.772.870.256.263
Tổng chi phí mua tài sản cố định	202.950.302.688	16.295.467.171	-	2.285.651.855	872.671.899	-	222.404.093.613
Tài sản bộ phận	4.693.085.529.785	1.105.212.051.563	71.572.848.971	99.051.416.865	432.019.955.069	(1.071.900.673.262)	5.329.041.128.991
Tài sản không phân bổ						15.945.533.440	15.945.533.440
Tổng Tài sản	4.693.085.529.785	1.105.212.051.563	71.572.848.971	99.051.416.865	432.019.955.069	(1.055.955.139.822)	5.344.986.662.431
Nợ phải trả của các bộ phận	2.542.237.967.803	740.790.483.544	65.572.848.971	17.216.616.798	241.424.202.709	(1.071.900.673.262)	2.535.341.446.563
Nợ phải trả không phân bổ							50.450.717.185
Tổng nợ phải trả	2.542.237.967.803	740.790.483.544	65.572.848.971	17.216.616.798	241.424.202.709	(1.071.900.673.262)	2.585.792.163.748

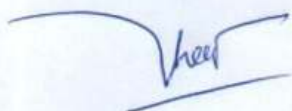
43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

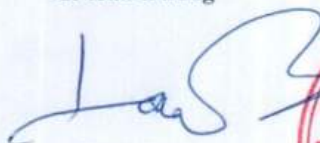
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
Đ. TỔNG GIÁM ĐỐC



H. QUỐC HOÀI